

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2024
Đã được kiểm toán bởi AASCs
Tại Đại hội đồng cổ đồng thường niên năm 2025

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam;

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam;

Phòng TCKT công ty cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông về các chỉ tiêu cơ bản của Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2024 từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024 như sau:

I/- Công tác lập và kiểm toán báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan.

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam.

- Ý kiến của kiểm toán viên về các báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II/- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
I/	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024				
1	Vốn điều lệ	đồng	83.100.000.000	83.100.000.000	100
2	Doanh thu: - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Doanh thu hoạt động tài chính - Thu nhập khác	đồng nt	110.000.000.000	118.750.100.125 112.013.887.961 2.936.688.541 3.799.523.623	108
3	Chi phí: - Giá vốn hàng bán - Chi phí tài chính - Chi phí quản lý DN - Chi phí khác	đồng nt nt nt nt	105.000.000.000	112.999.660.699 91.602.821.956 0 21.365.161.127 31.677.616	107,6
4	Tổng lợi nhuận KT trước thuế Trong đó: _ Lợi nhuận thuần từ HĐKD _ Lợi nhuận khác	đồng	5.000.000.000	5.750.439.426 1.982.593.419 3.767.846.007	115
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		1.178.023.408	
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	4.000.000.000	4.572.416.018	114,3
7	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu	%	6,016	6,92	
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	4,81	5,50	
II/	Tạm trích lập các quỹ theo điều lệ & lợi nhuận chia cổ tức năm 2024				
1	Trích lập các quỹ theo điều lệ Trong đó: -Quỹ Đầu tư phát triển(5%/LNST) -Quỹ khác thuộcVCSH (5%) -Khen thưởng, phúc lợi (10%)	đồng		914.483.204 228.620.801 228.620.801 457.241.602	
2	Lợi nhuận chia cổ tức dự kiến	đồng		3.657.932.814	
3	Cổ tức 2023	%		4,4	
4	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	đồng		440	
III/	Tổng quỹ lương 2024	đồng	30.571.200.000	29.582.615.674	96,7
	Lao động bình quân	Ng	193	187	
	Lương bình quân NLD		13.200.000	13.182.984	

Năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng bị ảnh hưởng giảm sút kinh tế như tình hình chung trong nước và quốc tế. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty cũng bị ảnh hưởng không nhỏ do chi phí đầu vào tăng cao.

Mặc dù đối diện với rất nhiều khó khăn, thách thức nhưng Hội đồng quản trị, Ban điều hành công ty với nhiều năm kinh nghiệm đã lãnh đạo người lao động thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và bảo toàn vốn của cổ đông, tăng tỷ lệ chi trả cổ tức, đồng thời nâng cao thu nhập của người lao động, tham gia bảo vệ môi trường xã hội.

Đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam giao: Hội đồng quản trị - Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam cùng với sự đồng hành của tập thể người lao động đã đoàn kết, thống nhất thực hiện hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông giao. Chỉ tiêu Doanh thu đạt 108%/KH. Tại các chỉ tiêu quan trọng khác như lợi nhuận trước thuế TNDN công ty đã thực hiện hoàn thành kế hoạch 115 %/KH (Đạt tỷ suất LNTT/VĐL là 6,92% / Kế hoạch 6,016%).

Năm tài chính 2024 công ty tiếp tục phân đầu bảo toàn được vốn, tăng tỷ lệ chi trả cổ tức cho cổ đông, ổn định đời sống, thu nhập của người lao động trong công ty. Đồng thời Công ty luôn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật cũng như các chế độ đối với người lao động. Trong quá trình triển khai hoạt động SXKD luôn nêu cao trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường làm việc cũng như môi trường xã hội.

III/. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024.

1/- Các chỉ tiêu cơ bản trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 như sau:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I. Tài sản ngắn hạn</i>	100-BCĐKT	95.010.381.758	96,749,514,505
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT	16.775.931.371	18.737.936.698
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT	57.000.000.000	52.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130-BCĐKT	13.313.688.210	21.008.733.845
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT	7.806.964.242	4.867.862.506
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	113.797.935	134.981.456
<i>II. Tài sản dài hạn</i>	200-BCĐKT	13.476.028.432	15.063.626.117
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		0
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT	7.016.233.146	7.952.183.056
3. Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT		0
4. Tài sản dở dang dài hạn	240-BCĐKT	362.539.376	102.520.000

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT	0	0
6. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	6.097.255.910	7.008.923.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (I+II)		108.486.410.190	111.813.140.622
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT	19.102.176.202	23.071.456.285
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	18.144.176.202	23.071.456.285
2. Nợ dài hạn	320-BCĐKT	958.000.000	0
IV. Vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	89.384.233.988	88.741.684.337
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	83.100.000.000	83.100.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418-BCĐKT	1.484.927.819	1.266.601.910
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420-BCĐKT	226.890.151	8.564.242
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419-BCĐKT	4.572.416.018	4.366.518.185
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (III+IV)		108.486.410.190	111.813.140.622

2/. Các chỉ tiêu phân tích tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
1/ Tỉ suất lợi nhuận			
<i>+ Vốn chủ sở hữu b/q năm 2024</i>		<i>84.475.764.865</i>	
1.1 Tỉ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	5,50	KH 4,81
1.2 Tỉ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	%	4,21	
2/ Cơ cấu tài sản			
2.1 Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	12,42	
2.2 Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	87,58	
3/ Cơ cấu vốn			
3.1 Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	%	17,6	
3.2 Vốn chủ sở hữu / tổng nguồn vốn	%	82,39	
4/ Khả năng thanh toán			
4.1 Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	Lần	5,24	
4.2 Tổng tài sản / Nợ phải trả	Lần	5,68	

IV/. Báo cáo tình hình đầu tư & sửa chữa lớn TSCĐ năm 2024:

- **Hạng mục Đầu tư:** Năm 2024 không phát sinh 02 hạng mục đầu tư như sau:

+) Đầu tư máy bơm nước – XNSBTB: 44.000.000đ

+) Đầu tư thiết bị đo chiều dày vật liệu – XNSCTB : 62.000.000đ

- **Hạng mục Sửa chữa lớn:** Năm 2024 Công ty đã thực hiện các hạng mục sửa chữa lớn tài sản cố định như sau :

Stt	Hạng mục	Đơn vị Thực hiện	Số tiền
1	Sửa chữa giữa kỳ tàu DK 108	Chi nhánh 1	1.488.284.735
2	Sửa chữa giữa kỳ tàu TK 132	Chi nhánh 1	630.444.785
3	Sửa chữa giữa kỳ tàu CH 305	Chi nhánh 1	898.236.235
TỔNG CỘNG			3.016.965.755

V/. Báo cáo thực hiện chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, Người quản trị và Ban kiểm soát Công ty năm 2024:

Công ty đã thực hiện việc chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát công ty năm 2024 đúng mức thù lao đã được phê chuẩn tại nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024 cụ thể như sau :

Stt	Chức danh	Số lượng	Số tháng	Thù lao/tháng	Tổng cộng
I	Hội đồng quản trị	06	12	20.000.000	240.000.000
1	Chủ tịch HĐQT	01	12	5.000.000	60.000.000
2	Thành viên HĐQT	05	12	3.000.000	180.000.000
II	Người quản trị kiêm thư ký	01	12	2.000.000	24.000.000
III	Ban kiểm soát	03	12	6.000.000	72.000.000
1	Trưởng BKS	01	12	3.000.000	36.000.000
2	Thành viên BKS	02	12	1.500.000	36.000.000
TỔNG CỘNG (I + II + III)					336.000.000

VI/. Báo cáo tình hình nợ phải thu :

*** Nợ phải thu tại thời điểm 31/12/2024**

+ Tổng số: 13.313.688.210 đồng

+ Trong đó nợ quá hạn: 5.463.946.346 đồng

Stt	Nội dung	Số tiền	Nơi & Thời gian phát sinh
1	Công ty CP DV Hàng Hải	124.440.000	CN1-3/2002
2	DNTN Vạn Đức Nguyên	566.943.171	XN CKCT-2010
3	Lê Quốc Việt	51.000.000	XN CKCT-1998
4	Công ty TNHH TM DV KT Đức Tuấn	544.040.471	XN SCTB-2011
5	Công ty TNHH Giao nhận Phong Nghi	1.862.806.080	Vp Cty-12/2007
6	Công ty CP TM VT Minh Phong	101.160.000	Vp Cty-11/2007
7	Khu Quản Lý Đường Bộ IV(KQLĐB7)	196.692.622	Vp Cty-11/2008
8	Cty TNHH VT TM Hoàng tiến Dũng	183.102.719	XN SCTB-2/2023
9	Công ty CP DV Đóng Tàu	37.077.134	XN SCTB-9/2010
10	Công ty TNHH TM DV Duy Long	94.510.738	XN SCTB-8/2014
11	Công ty TNHH VT Phương Thành	90.775.968	VpCty,SCTB-10/2016
12	Công tyTNHHTMDVDL Hoàng Phúc	819.114.197	Cty,SCTB-11/15,12/17
14	Công ty CP VT Biển Hoàn Sơn	531.861.228	XN SCTB-6/2020
15	Cty CP Vận Tải Thuận Hải	101.090.416	XN SCTB-8/2019
16	Chi phí kiểm toán, áp phí, và nợ khác	159.331.602	Vp Cty, CN1-2007
TỔNG CỘNG		5.463.946.346	

* Lũy kế đã trích dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2024 là :
5.463.946.346 đồng

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ/Cty (b/c);
- HĐQT/Cty (b/c);
- Lưu TCKT Cty.

KẾ TOÁN TRƯỞNG